PHỤ LỤC II

Sửa đổi tên, giá đất các tuyến đường, đoạn đường tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 112/2026/NQ-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

I. ĐỐI VỚI 16 PHƯỜNG/XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (CŨ)

1. Sửa đổi tên tuyến đường/đoạn đường tại Phụ lục IV Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

- Điều chỉnh mục 8, 9, 10, 12 của mục V- phường Hải Vân (Phụ lục IV kèm theo NQ 28) thành mục 8, 9, 10, 12 của Mục IX phường Liên Chiểu. Cụ thể như sau:

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND			**Điều chỉnh thành**		
V	**Phường Hải Vân**		**IX**	**Phường Liên Chiểu**	
…			…		
8	Khu dân cư Golden Hills	Đường 5,5m	8	Khu dân cư Golden Hills	Đường 5,5m
		Đường 7,5m			Đường 7,5m
		Đường 10,5m			Đường 10,5m
		Đường 15m			Đường 15m
9	Khu TĐC Hòa Liên 2, 3, 4	Đường 5,5m	9	Khu TĐC Hòa Liên 2, 3, 4	Đường 5,5m
		Đường 7,5m			Đường 7,5m
10	Khu TĐC xã Hòa Liên cũ và các đường thuộc Khu A2-12 Vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m	10	Khu TĐC xã Hòa Liên cũ và các đường thuộc Khu A2-12 Vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m
		Đường 7,5m			Đường 7,5m
…			…		
12	Khu TĐC phục vụ giải tỏa phần mở rộng Khu Công nghệ cao và Khu phụ trợ Khu Công nghệ cao	Đường 5,5m	12	Khu TĐC phục vụ giải tỏa phần mở rộng Khu Công nghệ cao và Khu phụ trợ Khu Công nghệ cao	Đường 5,5m
		Đường 7,5m			Đường 7,5m

2. Sửa đổi tên tuyến đường/đoạn đường tại Phụ lục IIA Nghị quyết 28/2026/NQ-HĐND

- Tách đoạn đối với đường Lưu Quang Vũ (Số TT 1482 Phụ lục IIA NQ 28): Chia thành 02 đoạn nhưng giá hai đoạn không đổi so với giá tại NQ 28. Cụ thể như sau:

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND		**Điều chỉnh thành**		
STT		**STT**		
…	…	…	…	
1482	Lưu Quang Vũ	1482	Lưu Quang Vũ	Đoạn từ Trần Đại Nghĩa đến Mai Đăng Chơn
				Đoạn còn lại.

II. ĐỐI VỚI 78 PHƯỜNG/XÃ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

1. Sửa đổi tên tuyến đường, đoạn đường tại đô thị và nông thôn tại Phụ lục IIB và IIIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

a) Sửa đổi tên tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND				Điều chỉnh thành			
Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Số TT	Tên đường	Đoạn đường	
		Từ	Đến			Từ	Đến
I	**Phường Hội An Tây**			**I**	**Phường Hội An Tây**		
106	Khu tái định cư thuộc dự án Xây dựng nhà ở khu dân cư Nhị Trưng - Cồn Thu (Khu TĐC 1, TĐC 6 đến TĐC 12)	Đường 12m (3m-6m-3m)		106	Khu tái định cư thuộc dự án Xây dựng nhà ở khu dân cư Nhị Trưng - Cồn Thu (Khu TĐC 1 đến Khu TĐC 12)	Đường 12m (3m-6m-3m)	
		Đường 14m (3m-8m-3m)				Đường 14m (3m-8m-3m)	
		Đường 15,5m (3m-9,5m-3m)				Đường 15,5m (3m-9,5m-3m)	
108	Đường khu dân cư khối Trảng Sỏi, Phường Thanh Hà cũ (trừ các đường đã có tên cụ thể)			108	Đường quy hoạch 10,5m trở lên thuộc phường Thanh Hà cũ (trừ các đường đã có tên cụ thể)		
109	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Thanh Hà (cũ) (Khu D4 đến D7)	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		109	Khu đô thị Thanh Hà - Phân khu 1	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)				Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	
		Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)				Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)	
116	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Thanh Hà	Đường 33m (6m-7,5m-6m-7,5m-6m)		116	Khu đô thị Thanh Hà - Phân khu 1	Đường 33m (6m-7,5m-6m-7,5m-6m)	
		Đường 30m (6m-7,5m-3m-7,5m-6m)				Đường 30m (6m-7,5m-3m-7,5m-6m)	
		Đường 27m (6m-15m-6m)				Đường 27m (6m-15m-6m)	
86	Khu dân cư Bến Trễ (Bà Bình)	Đường Bến Trễ 7		86	Khu dân cư Bến Trễ (Bà Bình)	Đường Bến Trễ 7	
		Đường Bến Trễ 8				Đường Bến Trễ 8	

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND			Điều chỉnh thành		
Số TT	**Tên đường**	**Đoạn đường**	**Số TT**		**Đoạn đường**
		Đường Bến Trễ 9			Đường Bến Trễ 9
		Đường Bến Trễ 10	124	Đường Bến Trễ 10	
		- Chuyển tuyến đường Bàu Tràm 4 thuộc Khu dân cư B6 773 (mục 83) sang thành đường Bàu Tràm 4 thuộc Khu dân cư Trảng Kèo (mục 82). - Chuyển tuyến đường Bến Trễ 6 (mục 84) sang thành đường Bến Trễ 6 thuộc Khu dân cư B6 773 (mục 83).			
II	**Phường Hội An Đông**		**II**	**Phường Hội An Đông**	
31	Phường Cẩm Châu Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (Giai đoạn 2)	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)	31	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (cũ) (giai đoạn 2)	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)
		Đường 19,5m (4,5m - 10,5m - 4,5m)			Đường 19,5m (4,5m - 10,5m - 4,5m)
70	Khu đô thị Cồn Tiến	Đường quy hoạch 5,5m	70	Khu đô thị Cồn Tiến	Đường quy hoạch rộng 25m
		Đường quy hoạch 12m			Đường quy hoạch rộng 17m
		Đường quy hoạch 13m			Đường quy hoạch rộng 16,3m
		Đường quy hoạch 17,5m			Đường quy hoạch rộng 14m
		Đường quy hoạch 25m			Đường quy hoạch rộng 13m
III	**Phường Điện Bàn**				
61	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại	Đường từ đường Hoằng Hoá vào Khu tái định cư phường Điện Minh (cũ) và đường trong Khu TĐC phường Điện Minh (cũ)	61	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại	Đường nối từ đường Hoằng Hóa đến giáp đường Hùng Vương và đường trong Khu TĐC phường Điện Minh (cũ)
IV	**Phường Hội An**				

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND				Điều chỉnh thành			
		Đoạn đường				Đoạn đường	
Số TT	Tên đường	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Hùng Vương	Số TT	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hùng Vương
10	Đường Trần Hưng Đạo			10			
68	Khu tái định cư thuộc dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (cũ) (Giai đoạn 2)	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		68	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (cũ) (giai đoạn 2)	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	

b) Sửa đổi tên tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND		Điều chỉnh thành	
Số TT	**Tên đơn vị hành chính**	**Số TT**	**Tên đơn vị hành chính**
I	**Xã Hà Nha**	**I**	**Xã Hà Nha**
1	**Đường Quốc lộ 14B**	**1**	**Đường Quốc lộ 14B**
1.1	Từ hết nhà máy sấy cá Đại Hòa đến giáp ranh giới xã Đại Đồng (cũ) (Kể cả Khu công nghiệp)	1.1	Từ hết ranh giới xã Đại Lộc (xã Đại Nghĩa cũ) đến hết ranh giới xã Đại Quang (cũ) (Kể cả Khu công nghiệp)
1.2	Từ ranh giới Đại Quang (cũ) đến cầu Bầu Dầm	1.2	Từ hết ranh giới xã Đại Quang (cũ) đến cầu Bầu Dầm
II	**Xã Quế Sơn**	**II**	**Xã Quế Sơn**
3	**Đường ĐH01.QS**	**3**	**Đường ĐH01.QS**
3.1	Từ nhà ông Trần Huy đến ngã ba Nỗng Sùng (Lộc Sơn)	3.1	Từ kênh Thủy Lợi đến ngã ba Nỗng Sùng (Lộc Sơn)
4	**Đường ĐH8.QS**	**4**	**Đường ĐH8.QS**
4.4	Từ giáp nhà ông Xiêm đến kênh N2 Việt An	4.4	Từ giáp nhà ông Xiêm đến giáp địa giới xã Đồng Dương
6	**Đường ĐH10.QS**	**6**	**Đường ĐH10.QS**

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND		Điều chỉnh thành	
Số TT	**Tên đơn vị hành chính**	**Số TT**	**Tên đơn vị hành chính**
6.2	Từ nhà bà Tiến đến nhà bà Thẩm (ngã ba Nỗng Sùng)	6.2	Từ nhà ông Dũng đến nhà bà Thẩm (ngã ba Nỗng Sùng)
6.4	Nhà ông Phan Văn Thời đến nhà bà Nguyễn Thị Dung	6.4	Nhà ông Phan Thanh Minh đến nhà bà Nguyễn Thị Dung
11	**Đường ĐH22.QS**	**11**	**Đường ĐH22.QS**
	Từ giáp nhà ông Lương Văn Đào tổ 19 đến hết nhà ông Miền		Từ địa giới xã Quế An (cũ), Quế Minh (cũ) đến giáp đường ĐH8.QS
12	**Đường ĐH24.QS**	**12**	**Đường ĐH24.QS**
12.1	Từ ngã ba ĐH-ĐX đến hết trường Mẫu giáo trung tâm cả hai bên đường	12.1	Từ ngã tư trung tâm xã Quế Phong cũ đến hết trường Mẫu giáo trung tâm cả hai bên đường
12.4	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cầu Khe mốc (cả hai bên đường)	12.4	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến ngã ba An Long
15	**Đường ĐH29.QS**	**15**	**Đường ĐH29.QS**
15.1	Từ hết đất nhà ông Lê Văn Lường, hết đất nhà ông Lê Văn Sáu đến giáp cầu ông Luân	15.1	Từ giáp ĐT 611B đến giáp cầu ông Luân
35	**Kiệt của đường Trưng Nữ Vương**	**35**	**Kiệt của đường Trưng Nữ Vương**
35.4	Kiệt từ nhà bà Thanh đến hết đất ông Tung	35.4	Kiệt từ nhà bà Thanh đến hết đất bà Tung
36	**Kiệt của đường Phan Chu Trinh**	**36**	**Kiệt của đường Phan Chu Trinh**
36.3	Kiệt từ nhà ông Hiệp đến giáp KDC	36.3	Từ đường Phan Chu Trinh đến hết KDC số 01 (đường Phan Tứ)
57	**Đường ĐX (xã Quế Long cũ)**	**57**	**Đường ĐX (xã Quế Long cũ)**
57.18	Từ xưởng của ông Thanh đến hết nhà đất bà Dương Thị Thành	57.18	Từ xưởng của ông Thanh đến giáp đất nhà ông Tâm
III	**Xã Quế Sơn Trung**	**III**	**Xã Quế Sơn Trung**
1	**Đường ĐT611**	**1**	**Đường ĐT611**
1.8	Đoạn từ nhà ông Tự (Bắc đường), nhà bà Hiến (Nam đường) đến giáp ĐH 7.QS (Bắc đường), ĐH6.QS (Nam đường)	1.8	Đoạn từ nhà ông Tự (Bắc đường), nhà bà Hiến (Nam đường) thôn Phước Ninh đến giáp ĐH7.QS (Bắc đường), ĐH6.QS (Nam đường) (Ngã Tư Chợ Nón)
5	**Đường ĐH6.QS**	**5**	**Đường ĐH6.QS**

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND		Điều chỉnh thành	
Số TT	**Tên đơn vị hành chính**	**Số TT**	**Tên đơn vị hành chính**
5.1	Từ đường ĐT 611 đến giáp ĐH 06.QS	5.1	Từ đường ĐT 611 (ngã Tư Chợ Nón) đến giáp ngã Tư đường ĐH27.QS
5.2	Từ đường ĐH 06.QS đến kênh Phước Chỉ	5.2	Từ ngã Tư đường ĐH27.QS đến kênh Phước Chỉ (thôn Tây Nam)
23	**Đường ĐX**	**23**	**Đường ĐX**
23.4	Từ nhà Ba Một đến giáp đường ĐH16.QS	23.4	Từ nhà ông Ba Một (giáp ĐH05) đến giáp đường ĐH16.QS
23.11	Đoạn từ đất nhà ông Xuân Mai đến hết đất nhà ông Trần Văn Hoàng	23.11	Đoạn từ đất nhà ông Xuân Mai (giáp đường ĐH27) đến hết đất nhà ông Trần Văn Hoàng (giáp đường ĐH06 thôn Phong Phú)
23.12	Đoạn từ nhà ông Bùi Minh Bưởi đến nhà thầy Chín	23.12	Đoạn từ nhà ông Bùi Minh Bưởi (thôn Phước Thành) đến đất nhà thầy Chín (giáp ĐH20)
23.21	Đoạn từ đường ĐT611 đến hết đất nhà ông Dũng gò	23.21	Đoạn từ đường ĐT611 đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Dũng (giáp đường ĐH12 thôn Phước Đức)
IV	**Xã Đức Phú**	**IV**	**Xã Đức Phú**
4	**Các tuyến đường còn lại (xã Tam Thạnh cũ)**	**4**	**Các tuyến đường còn lại (xã Tam Sơn và xã Tam Thạnh cũ)**
V	**Xã Núi Thành**	**V**	**Xã Núi Thành**
93	**Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (khu số 2) (xã Tam Quang cũ)**	**93**	**Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Tam Quang (khu số 2) (xã Tam Quang cũ)**
93.1	Đường 29,5m - giáp sông (8m-15m-6m)	93.1	Đường 29m - giáp sông (8m-15m-6m)
93.2	Đường 29,5m (8m-15m-6m)	93.2	Đường 29m (8m-15m-6m)
VI	**Xã Tân Hiệp**	**VI**	**Xã Tân Hiệp**
13	**Các khu dân cư còn lại Tân Hiệp (cũ)**	**13**	**Các khu dân cư còn lại Tân Hiệp (cũ)**
13.4	Các khu dân cư còn lại	13.4	Các khu dân cư còn lại (Kiệt, hẻm)
VII	**Xã Tam Xuân**	**VIII**	**Xã Tam Xuân**
15	**Khu dân cư Bích Ngô**	**15**	**Khu dân cư Bích Ngô**
15.1	Đường quy hoạch 13,5m (4m-7,5m-4m)	15.1	Đường quy hoạch 15,5m (4m-7,5m-4m)

VIII	Xã Duy Nghĩa				VIII	Xã Duy Nghĩa			
16	Khu đô thị Nồi Rang				16	Khu đô thị Nồi Rang			
	Tên tuyến đường	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất CSXXPNN		Tên tuyến đường	Giá đất ở	Giá đất TMDV	Giá đất CSXXPNN
16.1	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911	16.1	Đường Trường Giang 2 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
					16.2	Đường Trường Giang 3 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
					16.3	Đường Trường Giang 4 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
					16.4	Đường Trường Giang 5 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
					16.5	Đường Trường Giang 6 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
					16.6	Đường Trường Giang 7 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
					16.7	Đường Trường Giang 8 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
					16.8	Đường Trường Giang 9 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
					16.9	Đường Trường Giang 10 - mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)	12.278	6.139	4.911
16.2	Đường 18,5m	12.812	6.406	5.125	16.10	Đường Trường Giang 1 - mặt cắt	12.812	6.406	5.125

	(4m - 10,5m - 4m)					18,5m (4m-10,5m-4m)			
					16.11	Đường Trường Giang 2 - mặt cắt 18,5m (4m-10,5m-4m)	12.812	6.406	5.125
16.3	Đường 20,5m (5m - 10,5m - 5m)				16.12	Đường Trường Giang 1 - mặt cắt 20,5m (5m-10,5m-5m)			

2. Sửa đổi giá đất tại Phụ lục IIB và IIIB ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND

a) Sửa đổi giá đất các tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIB:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường		Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	**Phường Hội An Đông**																		
31	Đã ban hành theo NQ 28/2026/NQ-HĐND	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Đông Bắc thành phố Hội An (cũ) (giai đoạn 2)	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		13.413					8.048					6.707				
	Sửa đổi giá đất thành		Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		16.900					10.140					8.450				
II	**Phường Hội An Tây**																		
111	Đã ban hành theo NQ 28/2026/NQ-HĐND	Đất KDC nằm trên các trục giao thông Cẩm Hà (cũ) (còn lại)	Đường Đồng Nà 2	Đường Nguyễn Chí Thanh	5.661					3.396					2.830				
	Sửa đổi giá đất thành		Đường Đồng Nà 2	Đường Nguyễn Chí Thanh	6.885					4.131					3.443				
III	**Phường Điện Bàn Bắc**																		

Số TT	Tên đường		Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
21	Đã ban hành theo NQ 28/2026/NQ-HĐND	Các tuyến đường còn lại phường Điện Thắng Bắc (cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 4m		1.231					738					615				
	Sửa đổi giá đất thành		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 4m		1.332					799					666				
IV	**Phường Bàn Thạch**																		
120	Đã ban hành theo NQ 28/2026/NQ-HĐND	Đường Kênh N2 (Hòa Thuận cũ)	Đường Trần Phú (nối dài)	Nhà bà Trần Thị Bột	4.936					2.961					2.468				
	Sửa đổi giá đất thành		Đường Trần Phú (nối dài)	Nhà bà Trần Thị Bột	6.929					4.157					3.465				
V	**Phường Hương Trà**																		
1	Đã ban hành theo NQ 28/2026/NQ-HĐND	Đường Trần Cao Vân	Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	28.195					16.917					14.098				
			Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	Đường Hùng Vương	28.195					16.917					14.098				
			Đường Hùng Vương	Đường sắt	23.970					14.382					11.985				
	Sửa đổi giá đất thành		Đường Phan Châu Trinh	Ngã ba Trần Văn	28.394					17.036					14.197				

Số TT	Tên đường		Đoạn đường		Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
				Dư - Trần Cao Vân															
			Ngã ba Trần Văn Dư - Trần Cao Vân	Đường Hùng Vương	28.394					17.036					14.197				
			Đường Hùng Vương	Đường sắt	24.138					14.483					12.069				
2	Đã ban hành theo NQ 28/2026/NQ-HĐND	Đường Phan Châu Trinh	Ngã tư Trần Cao Vân	Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	33.264					19.958					16.632				
	Sửa đổi giá đất thành		Ngã tư Trần Cao Vân	Ngã tư Tôn Đức Thắng - Duy Tân	38.254					22.952					19.127				

b) Sửa đổi giá đất các tuyến đường, đoạn đường tại Phụ lục IIIB:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND					Sửa đổi giá đất thành				
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Xã Duy Nghĩa**				**I**	**Xã Duy Nghĩa**			
4	**Đường ĐH6.DX**				**4**	**Đường ĐH6.DX**			
4.5	Từ phía Đông cầu ông Diệu đến ngã tư Trần Ngọc Mẫu	1.035	518	414	4.5	Từ phía Đông cầu ông Diệu đến ngã tư Trần Ngọc Mẫu	1.347	674	539
II	**Xã Đại Lộc**				**II**	**Xã Đại Lộc**			
26	**Các tuyến đường bê tông thị trấn Ái Nghĩa (cũ)**				**26**	**Các tuyến đường bê tông thị trấn Ái Nghĩa (cũ)**			
26.15	Đường Bê tông rộng từ 2m - dưới 3m, gồm Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ	2.408	1.204	963	26.15	Đường Bê tông rộng từ 2m - dưới 3m, gồm Khu Nghĩa Phước, Khu Nghĩa Đông, Khu Phước Mỹ, Khu Nghĩa Mỹ	2.277	1.138	911

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND					Sửa đổi giá đất thành				
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
26.17	Đường Bê tông rộng từ 2m - dưới 3m còn lại gồm: Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông	691	346	276	26.17	Đường Bê tông rộng từ 2m - dưới 3m còn lại gồm: Khu Nghĩa Hiệp, Khu Nghĩa Mỹ (khu Nghĩa Nam cũ), Khu Song Mỹ, Khu An Đông	808	404	323
33	**Các tuyến đường còn lại xã Đại Hiệp (cũ)**				**33**	**Các tuyến đường còn lại xã Đại Hiệp (cũ)**			
33.5	Đường bê tông 3m	1.672	836	669	33.5	Đường bê tông 3m	1.485	743	594
III	**Xã Núi Thành**				**III**	**Xã Núi Thành**			
39	**Các tuyến đường không thuộc các tuyến trên nằm trên đường sắt (TT Núi Thành cũ)**				**39**	**Các tuyến đường không thuộc các tuyến trên nằm trên đường sắt (TT Núi Thành cũ)**			
39.1	Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 3m trở lên	2.274	1.137	910	39.1	Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 3m trở lên	3.134	1.567	1.254
39.2	Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	3.134	1.567	1.254	39.2	Đường bê tông: Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m	2.274	1.137	910
IV	**Xã Tam Xuân**				**IV**	**Xã Tam Xuân**			

Đã ban hành tại NQ 28/2026/NQ-HĐND					Sửa đổi giá đất thành				
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
15	**Khu dân cư Bích Ngô**				**15**	**Khu dân cư Bích Ngô**			
15.2	Đường quy hoạch 18,5m (4m-10,5m-4m)	2.065	1.033	826	15.2	Đường quy hoạch 18,5m (4m-10,5m-4m)	2.730	1.365	1.092
V	**Xã Phú Ninh**				**V**	**Xã Phú Ninh**			
24	**Các tuyến đường và khu vực còn lại (Tam Dân cũ)**				**24**	**Các tuyến đường và khu vực còn lại (Tam Dân cũ)**			
24.2	Đường bê tông < 3m	895	448	358	24.2	Đường bê tông < 3m	970	485	388
24.3	Các tuyến đường còn lại	970	485	388	24.3	Các tuyến đường còn lại	895	448	358